

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 348/2018/DS-PT

Ngày: 23-11-2018

V/v tranh chấp ranh giới
quyền sử dụng đất.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tăng

Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Ông Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên.

Trong ngày 23/11/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 234/2017/TLPT-DS ngày 15 tháng 11 năm 2017 về việc tranh chấp ranh giới quyền sử dụng đất.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 54/2017/DS-ST ngày 22/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 352/2018/QĐ-PT ngày 16 tháng 11 năm 2018, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Bùi Thị H, sinh năm 1956; địa chỉ: Khóm N, phường M, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

Chỗ ở hiện nay: tổ N, ấp B, xã T, huyện C, Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Võ Long N, sinh năm 1947; địa chỉ: tổ N, ấp B, xã T, huyện C, Đồng Tháp (theo văn bản ủy quyền ngày 19/11/2018). (Có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Bùi Thị H: Luật sư Nguyễn Hồng T – Văn phòng luật sư T – Thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp; địa chỉ: khóm B, phường S, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1969; địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. (Có mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

3.1. Ông Võ Long N, sinh năm 1947; địa chỉ: tổ N, ấp B, xã T, huyện C, Đồng Tháp .

3.2. Anh Võ Long N1, sinh năm 1978

3.3. Anh Võ Phước T, sinh năm 1981

Cùng địa chỉ: Tổ T, ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Anh N1, anh T ủy quyền cho bà H theo văn bản ủy quyền ngày 21/02/2018).

3.4. Bà Võ Kim L, sinh năm 1966 (Có mặt)

3.5. Anh Nguyễn Hoàn N, sinh năm 1987 (Có mặt)

3.6. Chị Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1989 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Bà Bùi Thị Bé T, sinh năm 1959 (Có mặt)

3.8. Ông Phạm Thành T, sinh năm 1966 (Có mặt)

3.9. Anh Phạm Thành T1, sinh năm 1994

3.10. Anh Phạm Thành L, sinh năm 1995

Cùng địa chỉ: Ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

(Anh T1, anh L ủy quyền cho bà T ngày 12/02/2018).

4. *Người kháng cáo:* Bà Bùi Thị H - Là nguyên đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bà Bùi Thị H và ông Võ Long N trình bày: Nguồn gốc đất thuộc thửa 504, 506 tờ bản đồ số 04 (bản đồ địa chính chính quy là thửa 373, tờ bản đồ số 07) là của bà Bùi Thị H nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn B vào năm 1978. Năm 1994, bà H được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích

4.012m² thuộc thửa 504 và 506, tờ bản đồ số 04, đất tọa lạc tại ấp 3, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Diện tích đất có tứ cận như sau:

Hướng Bắc giáp đất của ông Nguyễn Văn N;

Hướng Đông giáp lộ sông X;

Hướng Tây giáp sông R;

Hướng Nam giáp đất ông Nguyễn Văn N;

Hiện trạng ranh đất giữa đất bà H và đất ông G (chết), bà Á trước đây là con mương ranh mỗi người nửa mương; phía trước lộ sông X ông G có trồng 01 cây gáo, phía sau trồng cây tràm làm ranh. Nay cây gáo bị hủy nhưng còn dấu tích, cây tràm bị hủy được thay bằng trụ đá.

Bà Á để lại đất cho ông Nguyễn Văn N. Năm 2012, bà H có mời bà Á, ông N và ông Nguyễn Văn N xác định ranh giới và trồng trụ đá; theo đó ranh đất phía trước là gốc cây gáo (khi đó gốc gáo vẫn còn) đến trụ đá phía sau, trụ đá phía sau căn cứ vào gốc cây tràm ông G trồng. Trụ đá phía sau ông N là người trực tiếp trồng, bà H đồng ý và có sự chứng kiến của bà Á và ông N. Trụ đá phía trước được xác định tính từ mí nhà ông N đo ra khoảng 0,2m-0,3m và ranh đất tính từ trụ này kéo dài đến trụ đá phía sau dài khoảng 75-80m.

Nay trụ đá phía trước không còn ở vị trí cũ và ông N lấn sang phần đất của bà H khoảng 0,4m-0,5m dài hết đất khoảng 75m-80m. Ông N xây bờ kè rào lưới B40 một đoạn khoảng 15m trên phần đất lấn chiếm.

Bà H yêu cầu xác định ranh giới quyền sử dụng đất giữa thửa 373 cấp cho hộ bà H với thửa 374 cấp cho hộ ông N là đường thẳng nối từ mốc số 02 đến mốc số 09 (theo sơ đồ đo đạc ngày 12/5/2017); yêu cầu ông Nguyễn Văn N phải trả lại cho bà diện tích đất lấn chiếm là 32m² thuộc thửa 373, đồng thời ông N có nghĩa vụ tháo dỡ, di dời các công trình, kiến trúc trên phần diện tích đó.

Ông N, bà H cho rằng, ranh giới quyền sử dụng đất giữa phần đất của ông N với phần đất của bà Á, ông L (người giáp ranh đất ông N) là không đúng thực tế mà thực tế phải dời về phía đất của bà Á, ông L khoảng từ 0,3m đến 0,5m; ông N bơm cát thì ông bà có báo với ông T (Công an Ấp B, xã L) đến lập biên bản ngừng thi công. Sau khi có biên bản ngừng thi công ông N vẫn

làm hàng rào lưới B40, bà H có nói ông N không được xây dựng nhưng ông N nói nếu xây trên đất của bà H thì ông N sẽ đập bỏ phần lấn sang đất bà H.

Ông Nguyễn Văn N và bà Võ Kim L trình bày: Nguồn gốc diện tích đất thuộc thửa 374, tờ bản đồ số 07 là của ông G và bà Á (cha, mẹ ông N) nhận chuyển nhượng của ông B, bên bà H cũng chuyển nhượng của ông B; lúc đó hai bên xác định ranh giới là con mương và mỗi người nửa mương. Khoảng năm 2008, giữa hộ ông N với hộ bà H thống nhất trồng trụ đá xác định ranh; bên ông gồm ông N, bà L, bà Á tham gia còn bên bà H thì có ông N, bà H, con bà H tên T và vợ chồng bà Bé T (em bà H và là người sử dụng đất) tham gia; hai bên đã thống nhất trồng tổng cộng 03 trụ đá ranh: 01 trụ đá cặp lộ, là trụ đá hàng rào của phía bà H (mốc số 01 theo sơ đồ đo đạc 12/5/2017), 01 trụ đá ở đoạn giữa ngang nhà bếp mà hiện nay vẫn còn (cách vách tường bờ kè khoảng 0,05m) và trụ đá sau cùng thì khi tranh chấp đã bị mất mà ông không biết ai đã nhổ, ông đã báo chính quyền địa phương giải quyết, lập biên bản; ông xác định chiều ngang thửa đất của ông là mốc số 10 (trụ cây). Thời điểm trồng 03 trụ đá nói trên là sau khi ông xây dựng nhà chính nhưng trước khi ông xây dựng bờ kè và nhà bếp, đồng thời ông cũng đã xây dựng đúng với ranh đất như trên. Do đó, ông không có lấn chiếm đất của bà H. Đối với việc bà H cho rằng ranh đất giữa hai bên ở đầu giáp mé sông trước đây là cây gáo do cha ông trồng thì ông không thừa nhận, ông không biết cây gáo này do ai trồng và do xáng mức khi làm thủy lợi đã mức chết nay không còn.

Khi ông N xây bờ kè thì không có ai ngăn cản hay chính quyền địa phương lập biên bản như ông N, bà H trình bày; đến khi ông bơm cát thì ông T (Công an ấp B, xã L) lập biên bản yêu cầu ngừng thi công, nhưng sau đó ông đến xin ông T và cán bộ tư pháp xã L đều đồng ý cho ông tiếp tục đổ cát nên ông mới đổ cát và xây dựng bờ kè như hiện nay.

Nay ông N không đồng ý yêu cầu của bà H và ý kiến xác định ranh đất giữa hai bên là từ mốc số 01 (trụ đá hàng rào giáp lộ đá) đến mốc số 10 là trụ cây mới trồng (được xác định theo chiều ngang đất của ông N).

Anh Nguyễn Hoàn N, chị Nguyễn Ngọc T trình bày: Thống nhất lời trình bày của ông Nguyễn Văn N và bà Võ Kim L.

Ông Phạm Thành T và bà Bùi Thị Bé T trình bày: Ông T, bà Bé T về ở trên đất của bà H đã hơn 20 năm. Bà Bé T, ông T trồng cây ăn trái và xây 01

căn nhà tường. Năm 2012, hộ bà H với hộ ông N thỏa thuận xuống trụ đá xác định ranh giới giữa hai phần đất có mặt ông T, bà Bé T chứng kiến. Sau khi thỏa thuận hai bên thống nhất ranh đất như bà Hường trình bày. Trụ đá phía trước có di dời hay không thì ông, bà không biết vì không để ý. Ông T, bà Bé T xây tường rào (tháng 11/2015) từ mí ruộng ranh ra giữa phần ruộng ranh khoảng 0m cách trụ đá các bên thỏa thuận trồng năm 2012 khoảng 0,7m-0,8m. Ông T, bà Bé T cho rằng, việc xây tường rào chưa đến trụ đá ranh nên ông T, bà Bé T không biết lúc xây tường rào còn trụ đá xác định ranh vào năm 2012 hay không. Nay ông, bà không có ý kiến gì về việc hộ bà Hường tranh chấp ranh đất với hộ ông N.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện C đã quyết định:
Không chấp nhận yêu cầu của bà Bùi Thị H.

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của hộ bà Bùi Thị H thuộc thửa 373 với diện tích đất của hộ ông Nguyễn Văn N thuộc thửa 374, cùng tờ bản đồ số 07, đất tọa lạc tại ấp B, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp được xác định là đường thẳng nối mốc số 01 với mốc số 10.

(Theo sơ đồ đo đạc được Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện C duyệt ngày 12/5/2017).

Ranh giới quyền sử dụng đất được xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian xuống lòng đất.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Bùi Thị H phải chịu 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 12849 ngày 05/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản: Bà Bùi Thị H phải chịu 1.313.600 đồng (bà H đã nộp và thanh toán xong).

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án theo quy định của pháp luật.

- Sau khi xét xử sơ thẩm bà Bùi Thị H kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H, buộc ông Nguyễn Văn N trả diện tích đất lấn chiếm là 32m².

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau để giải quyết tranh chấp nên tiếp tục kháng cáo yêu cầu xem xét lại toàn bộ bản án theo thủ tục phúc thẩm và không có cung cấp bổ sung chứng cứ mới.

+ Bị đơn: Đồng ý theo quyết định của bản án sơ thẩm và qua yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn, thì bị đơn đề nghị xem xét thẩm định tại chỗ để xác định làm rõ vị trí con mương ranh, vị trí các điểm mốc theo hiện trạng tại thời điểm xét xử phúc thẩm.

+ Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh ý kiến về giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thẩm phán thụ lý vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký, Luật sư các đương sự trong thời gian chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Xét về nội dung kháng cáo của bà Bùi Thị H, nhận thấy rằng: Việc bà H nói vị trí ranh giới QSDĐ phía trước giữa hộ bà với hộ ông N là tại mốc 2, nhưng không có chứng cứ gì để chứng minh. Còn đối với ông N thì trình bày là vị trí ranh giới QSDĐ giữa hộ ông với hộ bà H là tại vị trí mốc 10, nhưng cũng không có chứng cứ gì để chứng minh. Do đó, tại phiên tòa các đương sự cùng thống nhất với nhau, đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm thẩm định lại hiện trạng sử dụng đất và được HĐXX cấp phúc thẩm chấp nhận.

Về nguồn gốc đất hiện đang tranh chấp ranh giới QSDĐ của bà Bùi Thị H thuộc thửa 373, đất của ông Nguyễn Văn N thuộc thửa 374, đều có nguồn gốc là nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Văn B vào năm 1978. Đất của bà H được cấp giấy năm 1994, đất của ông N được cấp giấy lại vào năm 2012. Lúc cấp giấy thì cả 02 đều không có đo đạc thực tế, do đó hiện nay đất của bà H và đất của ông N đều thiếu diện tích so với diện tích trong giấy chứng nhận QSDĐ. Bà H cho rằng đất của bà H đã bị phía ông N lấn chiếm diện tích là 32m² và đồng thời bà H, ông N cũng có đưa ra một số chứng cứ để xác định là ranh giới đất trước đây ở phía trước có gốc gạo, phía sau có gốc tràm nằm ở vị trí chính giữa con mương ranh. Năm 2012 thì 02 bên thống nhất cắm 02 trụ đá để xác định ranh đất. Nhưng hiện nay thì gốc gạo, gốc tràm bị hủy và không còn vết tích. Bà H, ông N nêu ra việc con mương ranh là mỗi bên một nửa, nhưng không xác định được con mương đó có chiều ngang là bao nhiêu mét, bà H nói ông N be

một phần con mương bên phía ông N, nhưng ông N không thừa nhận. Bà H, ông N cũng không có chứng cứ gì khác để chứng minh cho yêu cầu xác định lại ranh giới giữa bà với đất của ông N là từ mốc 2 đến mốc 9. Do vậy, xét thấy trình bày và chứng cứ bà H, ông N cung cấp là chỉ có một phần cơ sở để chấp nhận. Đối với các phần trình bày và yêu cầu của ông N là ông không thừa nhận theo yêu cầu xác định ranh đất ở vị trí con mương của bà H, ông N và ông cho rằng hiện tại thì trụ đá (mốc 1) phía trước vẫn còn nằm tại vị trí hàng rào và hàng rào ranh thì bà H đã xây dựng trước, còn trụ đá ranh phía sau thì bên phía bà H đã di dời sang phần đất của ông, không đúng với thực trạng ranh đất ở chính giữa con mương, nên ông xác định ranh đất giữa đất của ông với đất của bà H là từ mốc 1 đến mốc 10. Nhưng ông N lại không có đủ chứng cứ để chứng minh việc hộ bà H, ông N di dời trụ đá ra khỏi vị trí mốc 10, nên xét thấy lời trình bày của ông N là cũng chỉ có một phần cơ sở để chấp nhận.

Qua xem xét đối chiếu với các số liệu kiểm tra hiện trạng đất giữa hộ bà H và hộ ông N đang sử dụng, thì nhận thấy kháng cáo của bà H là có một phần cơ sở để chấp nhận và xét thấy việc nhận định và tuyên xử của cấp sơ thẩm đối với vụ án này là chưa phù hợp với hiện trạng tranh chấp. Đề nghị HĐXX cấp phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà Bùi Thị H. Sửa một phần Bản án sơ thẩm số 54 ngày 22/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện C, xác định lại vị trí ranh giới QSDĐ giữa hộ của bà Bùi Thị H với hộ ông Nguyễn Văn N là tại vị trí từ mốc 1 đến mốc 9 nối thành một đường thẳng, tính từ không gian đến lòng đất đúng theo biên bản thẩm định, đo đạc thực tế ngày 21/11/2018 và Biên bản kiểm tra hiện trạng đất của TAND tỉnh Đồng Tháp.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Bùi Thị H ủy quyền cho ông Võ Long N, anh Võ Long N1, anh Võ Phước T ủy quyền cho bà Bùi Thị H; anh Phạm Thành T1, anh Phạm Thành L ủy quyền cho bà Bùi Thị Bé T. Thủ tục ủy quyền nói trên phù hợp với quy định của pháp luật nên chấp nhận.

[2] Nguồn gốc đất của hộ bà H, gồm: Bà Bùi Thị H, ông Võ Long N, anh Võ Long N1, anh Võ Phước T (sau đây gọi là hộ bà H), hộ ông N, gồm: Ông Nguyễn Văn N, bà Võ Kim L, anh Nguyễn Hoàn N, chị Nguyễn Ngọc T

(sau đây gọi là hộ ông N) trước đây đều do chuyển nhượng của ông B; bà H và ông N thừa nhận khi chuyển nhượng không có đo đạc thực tế mà chỉ xác định ranh giới quyền sử dụng đất (QSDĐ) là con mương ranh có sẵn, con mương này sử dụng lấy nước tưới cây trồng; đất của bà H thửa số 373 giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho hộ của bà H ngày 19/7/2005, đất của ông N thửa số 374 giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho hộ ông N ngày 10/01/2012, hai thửa đất cùng tờ bản đồ số 07, tại xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp. Quá trình sử dụng đất, bà H với ông N có thỏa thuận ranh giới QSDĐ và đã tiến hành cắm trụ ranh đất vào năm 2012. Nay bà H cho rằng, ông N di dời trụ đá ranh phía mặt tiền đất và ông N thì cho rằng, bà H di dời trụ đá ranh phía hậu đất. Do đó, bà H yêu cầu xác định ranh giới QSDĐ giữa thửa đất số 373 của bà H với thửa đất số 374 của ông N là đường thẳng nối từ mốc số 02 đến mốc số 9 theo sơ đồ ngày 12/5/2017; ông N thì yêu cầu xác định ranh là đường thẳng nối từ mốc số 01 đến mốc số 10 theo sơ đồ nói trên.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bà H là có một phần cơ sở, cụ thể như sau:

+ Đối với điểm mốc ranh phía giáp lộ: Ông N đại diện cho bà H trình bày, vào năm 2012 hai bên tiến hành cắm trụ đá làm mốc ranh đất có sự chứng kiến của ông N, khi xác định ranh đất là căn cứ vào góc gáo ở mé sông X để làm vị trí ranh đất và sau khi xác định điểm mốc ranh xong thì bà H cho rằng nhà của ông N cách trụ đá ranh khoảng 20cm đến 30cm, nhưng nay trụ đá ranh không còn ở vị trí cũ và ông N đã lấn ranh làm bờ kè khoảng 0,4m -0,5m (thể hiện tại sơ đồ ngày 12/5/2017). Ông N thừa nhận có việc thỏa thuận về mốc ranh giới QSDĐ, nhưng theo ông N thì ranh đất được xác định mỗi bên sử dụng $\frac{1}{2}$ con mương ranh và trụ đá ranh vẫn còn đúng vị trí ngay trụ hàng rào của bà Bé T xây giáp lộ (mốc số 01 sơ đồ ngày 12/5/2017).

Ông N trình bày: Khi xác định ranh, ông là người cắm trụ cây đề hai bên tiến hành cắm trụ đá làm mốc ranh, theo ông thì điểm mốc ranh này cách nền nhà của ông N là khoảng 01 gang tay.

Trên thực tế, hiện trạng con mương ranh phía giáp lộ không còn, cắm trụ đá không có làm biên bản, nay góc gáo giáp mé sông X cũng không còn, ông N cũng không chứng minh được việc ông N di dời trụ đá ranh; trong khi đó hộ bà Bé T, gồm: Bà Bùi Thị Bé T, ông Phạm Thành T, anh Phạm Thành T1, anh

Phạm Thành L (sau đây gọi là hộ bà Bé T) là người trực tiếp quản lý sử dụng đất của bà H liên tục từ trước đến nay để cất nhà ở và trồng cây cho rằng trụ đá có di dời hay không thì không biết vì không để ý. Mặt khác, ông N trình bày khi ông N san lấp nương thì gia đình của ông không có ngăn cản (bút lục số 220); tại biên bản lấy lời khai ngày 09/8/2017, ông N khai con nương phía sau khoảng 3,5m – 04m, phía trước tính từ mí nhà bếp của ông N trở về hướng sông X thì bề ngang nhỏ hơn (bút lục số 78), như vậy ông N cũng không xác định được chiều ngang con nương phía trước là bao nhiêu mét. Vợ chồng ông T xây hàng rào chỉ xây đến trụ đá số 01 và bà H xác định hàng rào xây từ mé nương ranh ra giữa nương hướng về đất ông N là 01m (bút lục số 217). Đồng thời, ông N xây bờ kè thì ông N, bà H và vợ chồng ông T cũng không có ngăn cản ngay (khi ông N đổ cát thì mới ngăn cản). Bà Á (mẹ của ông N) cho rằng giữa gia đình của bà với ông N có mâu thuẫn nhau, vì trước đây ông N có đến nhà bà đập bể 04 cánh cửa sổ bị công an xã phạt 1.500.000đ, nên lời khai của nhân chứng là không bảo đảm khách quan. Qua nội dung trên cho thấy, Tòa án cấp sơ thẩm giữ nguyên hiện trạng điểm mốc ranh ngay trụ đá giáp lộ (mốc số 1) là có cơ sở, nên giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm vị trí ranh đất này.

+ Đối với điểm mốc ranh đất phía hậu: Ông N yêu cầu điểm mốc ranh là mốc số 9, điểm mốc này có cắm trụ đá do hai bên thống nhất xác định ranh vào năm 2012 và hiện nay vẫn còn đúng vị trí ngay giữa chiều ngang con nương. Ông N cho rằng trụ đá ranh này đã bị gia đình ông N di dời lấn qua đất của ông, nên không còn đúng hiện trạng ranh đất xác định trước đây, vì vậy điểm mốc ranh đất được xác định là tại mốc số 10. Tại phiên tòa phúc thẩm ông N đề nghị Tòa án Tỉnh xem xét thẩm định tại chỗ lại phần vị trí con nương ranh và làm rõ vị trí các trụ đá ranh trên thực tế để xác định có việc di dời mốc ranh hay không. Theo sơ đồ đo đạc ngày 21/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C thể hiện chiều ngang con nương phía sau là 4,02m và tính từ mé nương giáp đất ông N đo ra giữa nương đến trụ đá ranh (mốc số 09) là 2,12m, tuy nhiên trước đây ông N với ông N cắm mốc ranh không có đo đạc, vì vậy cho thấy vị trí trụ đá ranh này là phù hợp thực tế và đúng trạng ban đầu.

Tại Văn bản số 436/UBND-HC ngày 19/7/2017 của Ủy ban nhân dân huyện C có ý kiến: Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà H và

hộ ông N là căn cứ vào hồ sơ địa chính, đơn đăng ký QSDĐ, Ủy ban nhân dân xã L xét và đề nghị Ủy ban nhân dân huyện cấp giấy chứng nhận, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận không có đo đạc thực tế, không có lập biên bản xác định ranh giới giữa các chủ sử dụng đất giáp ranh.

[4] Đại diện Viện kiểm sát Tỉnh ý kiến về giải quyết vụ án:

Từ khi thụ lý vụ án đến xét xử tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, Luật sư, đương sự đều thực hiện đúng quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà H, sửa một phần bản án sơ thẩm, cụ thể như sau: Ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của hộ bà H với đất của hộ ông N là đường thẳng nối từ điểm mốc số 01 đến điểm mốc số 09 theo sơ đồ đo đạc ngày 21/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C, đề nghị của Viện kiểm sát là có cơ sở như nói trên.

Do đó, ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của hộ bà H với đất của hộ ông N được xác định là đường thẳng nối từ mốc số 01 đến mốc số 09 là có cơ sở, nên chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà H, sửa một phần bản án sơ thẩm.

[5] Về án phí:

Bà Bùi Thị H và ông Nguyễn Văn N đều được chấp nhận một phần yêu cầu nên mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 150.000đ.

Bà Bùi Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Bùi Thị H và ông Nguyễn Văn N mỗi người phải nộp 856.800đ. Do bà H đã nộp tạm ứng nên ông N phải nộp 856.800đ, để hoàn trả lại cho bà H.

Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; khoản 3

Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Bùi Thị H.

Sửa một phần bản án sơ thẩm.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu của bà Bùi Thị H

Ranh giới quyền sử dụng đất giữa đất của hộ bà Bùi Thị H thuộc thửa số 373 với đất của hộ ông Nguyễn Văn N thuộc thửa số 374 cùng tờ bản đồ số 07, đất tại ấp 3, xã L, huyện C, tỉnh Đồng Tháp, được xác định là đường thẳng nối từ mốc số 01 đến mốc số 09.

Ranh đất được xác định theo chiều thẳng đứng từ không gian đến lòng đất, tài sản lấn chiếm ranh đất phải di dời theo quy định của pháp luật.

(Kèm biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 13/11/2018 và sơ đồ đo đạc ngày 21/11/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

3. Án phí dân sự:

Bà Bùi Thị H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm 150.000đ, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai số 12849 ngày 05/4/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Nguyễn Văn N phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 150.000đ.

Bà Bùi Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả lại cho bà H tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo biên lai thu số 16081 ngày 04/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, Đồng Tháp.

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Bùi Thị H và ông Nguyễn Văn N mỗi người phải nộp 856.800đ. Bà H đã nộp và chi xong. Ông N phải nộp 856.800đ để hoàn trả lại cho bà H.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- VKSND huyện C;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Ngọc Vạng